MỤC LỤC

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Trang** |
| **1** | **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | **1 – 2** |
| **2** | **Báo cáo kiểm toán độc lập** | **3 – 4** |
| **3** | **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** |  |
|  | *Bảng cân đối kế toán* | 5 – 6 |
|  | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh* | 7 |
|  | *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* | 8 |
|  | *Bản thuyết minh báo cáo tài chính* | 9 – 27 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

# Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 125.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

# Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

***Hội đồng quản trị***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Hà Quang Tuấn | Chủ tịch |  |
| Bà Nguyễn Mai Phương | Thành viên |  |
| Ông Đào Xuân Tứ | Thành viên |  |
| Ông Phạm Tùng Lâm | Thành viên |  |
| Ông Đặng Anh Tuấn | Thành viên |  |

***Ban Kiểm soát***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bà Đỗ Thị Minh | Trưởng ban |  |
| Bà Đặng Thị Thanh Nga | Thành viên |  |
| Ông Lê Huy Phúc | Thành viên |  |

***Ban Tổng Giám đốc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Hà Quang Tuấn | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Đặng Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |  |

# Kiểm toán viên

# Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

- Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2014 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược với số lượng cổ phần chào bán là 7.500.000 cổ phần (tương đương 75.000.000.000 VND) để tăng vốn điều lệ lên thành 200.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã hoàn thành việc bán toàn bộ số cổ phần trên và thặng dư thu được là 4.597.500.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Biên bản họp ngày 25/3/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên thống nhất đồng ý cho Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội thay đổi hình thức góp vốn bằng cách rút vốn góp là giá trị quyền sử dụng đất tại Bình Dương và góp bằng tiền mặt hoặc đối trừ công nợ. Theo đó, Công ty đã thực hiện rút vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất và thực hiện góp vốn bằng đối trừ công nợ phải thu từ việc bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên giá trị 27.000.000.000 VND.

# - Vì mục đích thu hồi vốn để tái đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Quyết định số 02A/2014/QĐ-HNM ngày 10/04/2014 về việc bán lô đất tại Bình Dương cho cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thiên Nam trên cơ sở đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết 01/2010/NQ-ĐHCĐ ngày 24/4/2010. Công ty đã ghi nhận doanh thu, chi phí của giao dịch này và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

# Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
* Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên ,chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

|  |
| --- |
| *Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2015*  **TM. Ban Tổng Giám đốc**  **Hội đồng quản trị kiêmTổng Giám đốc**  **HÀ QUANG TUẤN** |

Số : /BCKT - TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014***

***của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội***

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2015* |  |
| **Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K** | |
| **Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **TỪ QUỲNH HẠNH**  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  Số: 0313-2014-045-1 | **LƯU ANH TUẤN**  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  Số: 1026-2014-045-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã Số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **228.075.711.005** | **117.393.866.851** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **87.355.784.080** | **2.238.560.090** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 87.355.784.080 | 2.238.560.090 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **13.383.000** | **115.200.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 132.600.000 | 132.600.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 |  | (119.217.000) | (17.400.000) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **85.932.778.605** | **84.039.040.544** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 62.357.411.184 | 60.423.264.611 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 18.033.191.797 | 9.935.416.862 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 12.593.454.559 | 18.321.915.613 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (7.051.278.934) | (4.641.556.543) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **48.314.918.437** | **18.269.012.801** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 48.314.918.437 | 18.269.012.801 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **6.458.846.883** | **12.732.053.416** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05 | 2.160.773.782 | 9.354.411.102 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | 45.365.128 | 47.136.553 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 |  | 56.523.669 | 56.523.669 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 4.196.184.304 | 3.273.982.092 |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **111.610.146.661** | **110.338.143.075** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **0** | **0** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **71.788.799.145** | **72.500.534.135** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 70.838.624.879 | 72.037.706.696 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 164.609.599.529 | 152.470.960.683 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (93.770.974.650) | (80.433.253.987) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 173.332.575 | 217.477.439 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 476.338.943 | 476.338.943 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (303.006.368) | (258.861.504) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 776.841.691 | 245.350.000 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **0** | **0** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.10** | **27.000.000.000** | **27.000.000.000** |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 27.750.000.000 | 27.750.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 |  | (750.000.000) | (750.000.000) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **12.821.347.516** | **10.837.608.940** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 12.821.347.516 | 10.837.608.940 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **339.685.857.666** | **227.732.009.926** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã Số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A- NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **127.410.821.528** | **93.724.800.426** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **121.496.909.528** | **93.724.800.426** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 63.261.339.189 | 50.225.271.396 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 38.416.843.483 | 26.655.754.229 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 864.332.198 | 921.446.396 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 8.898.688.420 | 8.664.488.689 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  | 2.151.227.485 | 2.550.570.698 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 4.400.765.169 | 1.664.895.460 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 3.503.713.584 | 3.042.373.557 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **5.913.912.000** | **0** |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.16 | 5.913.912.000 | 0 |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **212.275.036.138** | **134.007.209.500** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.17** | **212.275.036.138** | **134.007.209.500** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 200.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 4.597.500.000 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 3.817.286.084 | 3.817.286.084 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 1.160.418.827 | 1.160.418.827 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 2.699.831.227 | 4.029.504.589 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **0** | **0** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **339.685.857.666** | **227.732.009.926** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập ngày 09 tháng 04 năm 2015* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **PHẠM THỊ HÒA** | **PHẠM TÙNG LÂM** | **HÀ QUANG TUẤN** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1** | **VI.18** | **232.443.150.920** | **246.373.373.164** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2** |  | **10.566.422.553** | **8.498.821.353** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **221.876.728.367** | **237.874.551.811** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.19** | **152.604.481.236** | **172.676.305.826** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **69.272.247.131** | **65.198.245.985** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.20** | **19.894.494** | **565.653.071** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.21** | **5.177.188.764** | **5.763.328.716** |
| *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* |  | *5.075.371.764* | *5.847.193.716* |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** |  | **46.222.187.321** | **44.181.476.509** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** |  | **11.090.414.948** | **13.001.666.421** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **6.802.350.592** | **2.817.427.410** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.22** | **25.204.308.202** | **634.771.236** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.23** | **28.161.278.937** | **417.887.692** |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **(2.956.970.735)** | **216.883.544** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **3.845.379.857** | **3.034.310.954** |
| **15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | **51** | **VI.24** | **3.690.645.295** | **0** |
| **16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại** | **52** |  | **0** | **0** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** |  | **154.734.562** | **3.034.310.954** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** |  | **12** | **243** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập ngày 09 tháng 04 năm 2015* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **PHẠM THỊ HÒA** | **PHẠM TÙNG LÂM** | **HÀ QUANG TUẤN** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

***Năm 2014***

***(Theo phương pháp gián tiếp )***

*Đơn vị tính:**VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã  số** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD** |  |  |  |
| ***1.Lợi nhuận trước thuế*** | *1* | ***3.845.379.857*** | ***3.034.310.954*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 13.381.865.527 | 9.589.870.599 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 2.511.539.391 | 1.691.338.216 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định | 5 | 2.899.097.118 | - |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 5.075.371.764 | 5.847.193.716 |
| ***3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ*** | *8* | ***27.713.253.657*** | ***20.162.713.485*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (24.414.593.444) | (17.619.526.693) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (30.045.905.636) | 31.059.791.405 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu nhập phải nộp) | 11 | 10.343.655.651 | (16.535.597.832) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 5.209.898.745 | (8.500.079.386) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (5.111.176.119) | (5.847.193.716) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.161.552.400) | (407.691.016) |
| -Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | (1.484.407.924) | (3.845.270.376) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh*** | *20* | ***(19.950.827.470)*** | ***(1.532.854.129)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (12.670.130.537) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 19.170.807.710 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.894.494 | 564.979.619 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *30* | ***6.520.571.667*** | ***564.979.619*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 79.597.500.000 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 195.756.782.217 | 158.989.602.889 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (176.806.802.424) | (160.827.612.655) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | *40* | ***98.547.479.793*** | ***(1.838.009.766)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)** | **50** | **85.117.223.990** | **(2.805.884.276)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **2.238.560.090** | **5.044.444.366** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **87.355.784.080** | **2.238.560.090** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập ngày 09 tháng 04 năm 2015* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **PHẠM THỊ HÒA** | **PHẠM TÙNG LÂM** | **HÀ QUANG TUẤN** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Năm 2014***

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 125.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ mới (đang làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh) : 200.000.000.000 VND (Hay trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Cổ đông** | **Số cổ phần nắm giữ** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | 1.250.000 | 6,25% |
| 2 | Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới | 1.250.000 | 6,25% |
| 3 | INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V. | 466.000 | 2,33% |
| 4 | Ông Hà Quang Tuấn | 4.375.000 | 21,88% |
| 5 | Ông Lê Thế Nghĩa | 624.900 | 3,12% |
| 6 | Ông Lê Thế Hùng | 840.000 | 4,20% |
| 7 | Bà Nguyễn Mai Phương | 436.900 | 2,18% |
| 8 | Bà Vũ Thị Thanh Vân | 3.750.000 | 18,75% |
| 9 | Các cổ đông khác | 7.007.200 | 35,04% |
|  | **Cộng** | **20.000.000** | **100%** |

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành nghề** |
| 1 | * Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa; |
| 2 | - Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây; |
| 3 | * Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm; |
| 4 | * Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp |
| 5 | * Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; |
| 6 | * Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị; |
| 7 | * Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; |
| 8 | * Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản; |
| 9 | * Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng; |
| 10 | * Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm |
| 11 | * Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; |
| 12 | * May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn. |
| Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. | |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TẾ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

***1.1.******Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***1.2.******Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:*** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*:***

***2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***3.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| * Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| * Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***5.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ  sở hữu thực có | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệp  Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

***Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:*** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn:Là *c*ác loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dự vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

***Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:*** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***10.3. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:***

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

***Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22%.

***Thuế thu nhập hoãn lại:*** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Cơ sở lập báo cáo tài chính:*** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

***Các bên liên quan:*** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **01.** | **Tiền** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | ***- Tiền mặt*** |  | ***1.145.291.548*** |  | ***5.802.179*** |
|  | ***- Tiền gửi ngân hàng (VND)*** |  | ***86.177.383.056*** |  | ***2.219.379.269*** |
|  | + BIDV Tây Hà Nội\_PGD Quang Minh |  | 3.565.302.927 |  | 1.727.767.577 |
|  | + Vietcombank\_CN Vĩnh Phúc |  | 22.558.801 |  | 4.582.049 |
|  | + Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD |  | 2.985.613.551 |  | 482.836.759 |
|  | + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - SGD |  | 79.599.711.042 |  | - |
|  | + Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD |  | 3.196.735 |  | 3.192.884 |
|  | + Techcombank - CN Hà Nội | | 1.000.000 |  | 1.000.000 |
|  | ***- Tiền gửi ngân hàng (USD)*** |  | ***33.109.476*** |  | ***13.378.642*** |
|  | + BIDV Tây Hà Nội\_PGD Quang Minh | | 12.285.618 |  | 4.659.996 |
|  | + HSBC\_CN Hà Nội |  | 139.891 |  | 173.740 |
|  | + Vietcombank\_CN Vĩnh Phúc |  | 20.667.059 |  | 8.525.509 |
|  | + Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD |  | 16.908 |  | 19.397 |
|  | **Cộng** |  | **87.355.784.080** |  | **2.238.560.090** |
|  |  |  |  |  |  |
| **02.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 6 |  | 13.383.000 |  | 115.200.000 |
|  | *+ Giá gốc* |  | *132.600.000* |  | *132.600.000* |
|  | *+ Dự phòng* |  | *(119.217.000)* |  | *(17.400.000)* |
|  | **Cộng** |  | **13.383.000** |  | **115.200.000** |
|  |  |  |  |  |  |
| **03.** | **Các khoản phải thu khác** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn |  | 1.000.000.000 |  | 1.000.000.000 |
|  | - Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam |  | 4.665.927.987 |  | 4.665.927.987 |
|  | - Công ty Tetra Pak Indo - China |  | 1.692.292.463 |  | 1.248.657.231 |
|  | - Công ty Tetra Pak Việt Nam |  | 710.023.323 |  | 2.294.098.493 |
|  | - Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên |  | 4.130.180.377 |  | 8.630.180.377 |
|  | - Phải thu các đối tượng khác |  | 395.030.409 |  | 483.051.525 |
|  | **Cộng** |  | **12.593.454.559** |  | **18.321.915.613** |
|  |  |  |  |  |  |
| **04.** | **Hàng tồn kho** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Nguyên liệu, vật liệu |  | 22.192.683.866 |  | 7.972.448.750 |
|  | - Công cụ, dụng cụ |  | 8.594.057.310 |  | 5.199.395.277 |
|  | - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  | 0 |  | 474.217.620 |
|  | - Thành phẩm |  | 11.835.948.762 |  | 3.139.329.827 |
|  | - Hàng mua đang đi đường |  | 6.610.200 |  | 6.610.200 |
|  | - Hàng hoá |  | 5.685.618.300 |  | 1.477.011.127 |
|  | **Cộng** |  | **48.314.918.437** |  | **18.269.012.801** |
|  |  |  |  |  |  |
| **05.** | **Chi phí trả trước ngắn hạn** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Chi phí sản xuất đồ POSM |  | 923.653.345 |  | 5.183.799.815 |
|  | - Chi phí tổ chức sự kiện |  | 37.012.500 |  | 351.187.478 |
|  | - Chi phí thuê máy, mua vật tư, thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên |  | 962.127.782 |  | 3.610.409.396 |
|  | -Chi phí bảo hiểm |  | 68.134.760 |  |  |
|  | - Chi phí khác |  | 169.845.395 |  | 209.014.413 |
|  | **Cộng** |  | **2.160.773.782** |  | **9.354.411.102** |
|  |  |  |  |  |  |
| **06.** | **Tài sản ngắn hạn khác** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Tạm ứng cho nhân viên |  | 4.126.816.663 |  | 3.209.844.175 |
|  | - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn |  | 8.518.167 |  | 8.518.167 |
|  | - Tài sản thiếu chờ xử lý |  | 60.849.474 |  | 55.619.750 |
|  | **Cộng** |  | **4.196.184.304** |  | **3.273.982.092** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình** | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ hữu hình khác** | **Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm** | **Tổng cộng** |
| ***I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **28.956.866.956** | **113.150.348.089** | **4.772.975.489** | **879.895.149** | **35.875.000** | **4.675.000.000** | **152.470.960.683** |
| - Mua trong kỳ | 0 | 12.138.638.846 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.138.638.846 |
| **Số dư cuối kỳ** | **28.956.866.956** | **125.288.986.935** | **4.772.975.489** | **879.895.149** | **35.875.000** | **4.675.000.000** | **164.609.599.529** |
| ***II. Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **19.223.213.127** | **56.185.876.520** | **4.256.329.004** | **760.660.336** | **7.175.000** | **0** | **80.433.253.987** |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.849.678.084 | 10.669.098.068 | 392.271.461 | 29.914.717 | 7.175.000 | 389.583.333 | 13.337.720.663 |
| **Số dư cuối kỳ** | **21.072.891.211** | **66.854.974.588** | **4.648.600.465** | **790.575.053** | **14.350.000** | **389.583.333** | **93.770.974.650** |
| ***III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH*** |  |  |  |  |  |  |  |
| **- Tại ngày đầu năm** | **9.733.653.829** | **56.964.471.569** | **516.646.485** | **119.234.813** | **28.700.000** | **4.675.000.000** | **72.037.706.696** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **7.883.975.745** | **58.434.012.347** | **124.375.024** | **89.320.096** | **21.525.000** | **4.285.416.667** | **70.838.624.879** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình** | | | | |
|  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |
| **Khoản mục** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **Phần mềm máy tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| ***I. Nguyên giá TSCĐ vô hình*** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **33.412.943** | **428.426.000** | **14.500.000** | **476.338.943** |
| **Số dư cuối kỳ** | **33.412.943** | **428.426.000** | **14.500.000** | **476.338.943** |
| ***II. Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **20.425.504** | **223.936.000** | **14.500.000** | **258.861.504** |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.246.864 | 40.898.000 | 0 | 44.144.864 |
| **Số dư cuối kỳ** | **23.672.368** | **264.834.000** | **14.500.000** | **303.006.368** |
| ***III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình*** | | |  |  |
| **- Tại ngày đầu năm** | **12.987.439** | **204.490.000** | **0** | **217.477.439** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **9.740.575** | **163.592.000** | **0** | **173.332.575** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **09.** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Hệ thống chiếu phim 3D |  | 90.150.000 |  | 90.150.000 |
|  | - Chi phí hoán cải xe buýt IZZI BUS |  | 155.200.000 |  | 155.200.000 |
|  | - Sửa chữa lớn TSCĐ |  | 73.350.000 |  | - |
|  | - Sửa chữa hệ thống nước |  | 458.141.691 |  | - |
|  | **Cộng** |  | **776.841.691** |  | **245.350.000** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | ***Số cuối năm*** | |  | ***Số đầu năm*** | |
|  | ***Số lượng*** | ***Giá trị*** |  | ***Số lượng*** | ***Giá trị*** |
| a - Đầu tư vào công ty con | 0 | 0 |  | 0 | 0 |
| b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. | 0 | 0 |  | 0 | 0 |
| c - Đầu tư dài hạn khác | 2.775.000 | 27.750.000.000 |  | 2.775.000 | 27.750.000.000 |
| *+ Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên* | *2.700.000* | *27.000.000.000* |  | *2.700.000* | *27.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Hapro Thanh Hoá* | *75.000* | *750.000.000* |  | *75.000* | *750.000.000* |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.** | **Chi phí trả trước dài hạn** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Chi phí marketing |  | 6.957.140.176 |  | 7.163.191.326 |
|  | - Chi phí tủ mát cho nhà phân phối mượn sử dụng |  | 5.200.423.739 |  | 2.806.272.637 |
|  | - Bê tơ |  | 600.000.000 |  | 600.000.000 |
|  | - Chi phí khác |  | 63.783.601 |  | 268.144.977 |
|  | **Cộng** |  | **12.821.347.516** |  | **10.837.608.940** |
|  |  |  |  |  |  |
| **12.** | **Vay và nợ ngắn hạn** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN (1) |  | 34.943.508.815 |  | 32.762.395.947 |
|  | - Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (2) |  | 14.950.391.374 |  | 14.768.813.749 |
|  | - Vay cá nhân |  | 13.367.439.000 |  | 2.694.061.700 |
|  | **Cộng** |  | **63.261.339.189** |  | **50.225.271.396** |
|  | (1) Hợp đồng hạn mức số 68/2013 với: Hạn mức 35 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ, Có tài sản đảm bảo. | | | | |
|  | (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 13.01.037818/HĐTD-SGD ngày 15/4/2013 thay thế, kế tục HĐHM 23/2012/HĐHM/SGD ngày 25/4/2012 với: Hạn mức: 15 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay: không quá 5 tháng; Lãi suất vay: theo từng khế ước; Có tài sản đảm bảo | | | | |

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng đều có tài sản đảm bảo và được chi tiết theo bảng kê dưới đây. Khoản vay của cá nhân là vay tín chấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngân hàng** | **Tài sản đảm bảo** |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN | - Giá trị quyền sử dụng đất thuê 49 năm và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 160 quyển số: 01TP-CC-SCC/HĐGDDS ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng  - Máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng.  - Máy rót sữa hiệu TBA/19TWA 125 hãng sản xuất TetraPak theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008 ngày 15/10/2008 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng.  - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012  - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.  - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng. |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch | - Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, sản xuất 2010  - Hệ thống tiệt trùng UHT-TTA Flex 10, xuất xứ Thụy ĐIển, sản xuất 2005  - Bồn tiệt trùng Alsafe LA20, xuất xứ Indonexia và Thụy Điển, năm sản xuất 2005  - Hệ thống vệ sinh tại chỗ Alclip 10, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2005  - 02 bồn ủ men + 01 bồn chứa Yoghurt 8.000lit  - 03 hệ thống bưu kiện UPS + 03 card kết nối  - Hệ thống xử lý nước thải  - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW01-00001)  - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW02-00001)  - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW03-00001) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **13.** | **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Thuế giá trị gia tăng |  | 4.607.485.235 |  | 6.071.240.424 |
|  | - Thuế tài nguyên |  | 1.424.100 |  | - |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 1.562.592.895 |  | 33.500.000 |
|  | - Thuế thu nhập cá nhân |  | 2.357.895.261 |  | 2.190.457.336 |
|  | - Thuế khác |  | 369.290.929 |  | 369.290.929 |
|  | **Cộng** |  | **8.898.688.420** |  | **8.664.488.689** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Chi phí phải trả** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Phải trả các đại lý phân phối |  | 2.444.679.850 |  | 862.759.050 |
|  | - Chi phí vận tải phải trả |  | 1.613.760.681 |  | 292.296.207 |
|  | - Chi phí kiểm toán |  | 250.000.000 |  | 250.000.000 |
|  | - Phải trả khác |  | 92.324.638 |  | 259.840.203 |
|  | **Cộng** |  | **4.400.765.169** |  | **1.664.895.460** |
|  |  |  |  |  |  |
| **15.** | **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp |  | 2.582.788.039 |  | 2.386.500.739 |
|  | - Các khoản khác |  | 920.925.545 |  | 655.872.818 |
|  | **Cộng** |  | **3.503.713.584** |  | **3.042.373.557** |
|  |  |  |  |  |  |
| **16.** | **Vay và nợ dài hạn** |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  | - Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (3) |  | 5.913.912.000 |  | - |
|  | **Cộng** |  | **5.913.912.000** |  | **-** |
|  | (3) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD-SGD ngày 10/10/2014 với: Mục đích vay là đầu tư mua máy rót sữa; Thời hạn vay 60 tháng; Tài sản đảm bảo là các tài sản đã đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 13.01.037818/HĐTD-SGD ngày 15/4/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **17. Vốn chủ sở hữu** | | |  |  |  |  |
| ***a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu*** | | | | *Đơn vị tính: VND* | | |
| **Nội dung** | **Vốn đầu tư chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **125.000.000.000** | **63.778.796.500** | **3.817.286.084** | **1.160.418.827** | **(61.389.052.941)** | **132.367.448.470** |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.034.310.954 | **3.034.310.954** |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 63.778.796.500 | **63.778.796.500** |
| - Giảm khác | 0 | (63.778.796.500) | 0 | 0 | (1.394.549.924) | **(65.173.346.424)** |
| **Số dư đầu năm nay** | **125.000.000.000** | **0** | **3.817.286.084** | **1.160.418.827** | **4.029.504.589** | **134.007.209.500** |
| - Tăng vốn trong năm nay | 75.000.000.000 | 4.597.500.000 | 0 | 0 | 0 | **79.597.500.000** |
| - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 154.734.562 | **154.734.562** |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Giảm khác (\*) | 0 | 0 | 0 | 0 | (1.484.407.924) | **(1.484.407.924)** |
| **Số dư cuối năm nay** | **200.000.000.000** | **4.597.500.000** | **3.817.286.084** | **1.160.418.827** | **2.699.831.228** | **212.275.036.139** |
| (\*) Khoản giảm khác phát sinh trong kỳ: | | |  |  |  |  |  |
| + Tiền thù lao chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | | | 1.484.407.924 | VND |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | | | | | |
|  |  |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |  |
|  |  | + Vốn góp đầu năm | 125.000.000.000 |  | 125.000.000.000 |
|  |  | + Vốn góp tăng trong năm | 75.000.000.000 |  | 0 |
|  |  | + Vốn góp giảm trong năm | 0 |  | 0 |
|  |  | + Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 |  | 125.000.000.000 |
| **c- Cổ phiếu** | | | | | |
|  |  |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  |  | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 |  | 12.500.000 |
|  |  | - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 20.000.000 |  | 12.500.000 |
|  |  | *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *12.500.000* |
|  |  | *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* |  | *0* |
|  |  | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 |  | 12.500.000 |
|  |  | *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *12.500.000* |
|  |  | *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* |  | *0* |
|  |  | *\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu* | |  |  |
| **d- Các quỹ của doanh nghiệp** | | | | | |
|  |  |  | ***Số cuối năm*** |  | ***Số đầu năm*** |
|  |  | - Quỹ đầu tư phát triển | 3.817.286.084 |  | 3.817.286.084 |
|  |  | - Quỹ dự phòng tài chính | 1.160.418.827 |  | 1.160.418.827 |
|  |  | **Cộng** | **4.977.704.911** |  | **4.977.704.911** |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **18.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Doanh thu bán hàng |  | 232.443.150.920 |  | 246.373.373.164 |
|  | **Cộng** |  | **232.443.150.920** |  | **246.373.373.164** |
|  |  |  |  |  |  |
| **19.** | **Giá vốn hàng bán** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Giá vốn của thành phẩm đã bán |  | 152.604.481.236 |  | 172.676.305.826 |
|  | **Cộng** |  | **152.604.481.236** |  | **172.676.305.826** |
|  |  |  |  |  |  |
| **20.** | **Doanh thu hoạt động tài chính** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay |  | 19.894.494 |  | 37.708.625 |
|  | - Ghi nhận khoản lãi phạt chậm thanh toán tiền thuê đất + tiền góp vốn từ Oto Mê Linh |  | - |  | 527.944.446 |
|  | **Cộng** |  | **19.894.494** |  | **565.653.071** |
|  |  |  |  |  |  |
| **21.** | **Chi phí tài chính** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Chi phí lãi vay |  | 5.075.371.764 |  | 5.847.193.716 |
|  | - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn |  | 101.817.000 |  | (83.865.000) |
|  | **Cộng** |  | **5.177.188.764** |  | **5.763.328.716** |
|  |  |  |  |  |  |
| **22.** | **Thu nhập khác** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Thu nhập từ bán tài sản (\*) |  | 24.856.545.455 |  | - |
|  | - Thu nhập từ cho thuê tài sản |  | 204.218.185 |  | 450.218.182 |
|  | - Thu nhập từ bán phế liệu |  | 140.282.273 |  | 139.323.636 |
|  | - Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm |  | - |  | 43.700.374 |
|  | - Thu nhập khác |  | 3.262.289 |  | 1.529.044 |
|  | **Cộng** |  | **25.204.308.202** |  | **634.771.236** |
|  | (\*) Bán quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuê lại ngày 14/4/2014. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **23.** | **Chi phí khác** |  | ***Năm nay*** |  | ***Năm trước*** |
|  | - Chi phí thanh lý tài sản |  | 27.755.642.573 |  | - |
|  | - Chi phí cho thuê tài sản |  | 181.818.186 |  | 181.818.182 |
|  | - Các khoản nộp phạt hành chính |  | 205.945.273 |  | 187.801.416 |
|  | - Chi phí khác |  | 17.872.905 |  | 48.268.094 |
|  | **Cộng** |  | **28.161.278.937** |  | **417.887.692** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **24.** | **Chi phí thuế TNDN hiện hành** |  |  |  | ***Năm nay*** |
|  | ***1. Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản:*** | | |  |  |
|  | Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | | |  | 24.856.545.455 |
|  | Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | | |  | 27.755.642.573 |
|  | Chi phí không được trừ | | |  | 12.724.335.204 |
|  | Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản = Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | | |  | 9.825.238.086 |
|  | Thuế suất thuế TNDN (22%) | | |  | 22% |
|  | **Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản** | | |  | **2.161.552.400** |
|  | ***2. Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh:*** | | |  |  |
|  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | |  | 3.845.379.857 |
|  | Lỗ hoạt động bất động sản (kê khai riêng) | | |  | (2.899.097.118) |
|  | Chi phí không được trừ | | |  | 205.945.273 |
|  | Thu nhập chịu thuế | | |  | 6.950.422.248 |
|  | Lỗ kết chuyển | | |  | - |
|  | Thu nhập tính thuế | | |  | 6.950.422.248 |
|  | Thuế suất thuế TNDN (22%) | | |  | 22% |
|  | **Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh** | | |  | **1.529.092.895** |
|  | ***3. Tổng thuế TNDN phải nộp*** | | |  | **3.690.645.295** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K).

**2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Giá trị giao dịch (VND)** | |
| **Năm 2014** | **Năm 2013** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |
| Ông Hà Quang Tuấn cho vay | Tổng Giám đốc | 26.703.377.300 | 10.044.061.700 |
| Ông Đặng Anh Tuấn cho vay | Phó. TGĐ | 1.642.549.667 | 1.730.000.000 |
| **Bán hàng** |  |  |  |
| Công ty TNHH Việt Phát | Cùng chủ đầu tư |  | 4.095.714.285 |
| **Thu tiền bán hàng** |  |  |  |
| Công ty TNHH Việt Phát | Cùng chủ đầu tư |  | 1.900.000.000 |
| **Mua hàng** |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | Cổ đông | 601.523.076 | 4.455.000.000 |
| **Trả tiền hàng** |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | Cổ đông | 601.523.076 | 4.455.000.000 |
| **Trả trước cho người bán** |  |  |  |
| Công ty TNHH Việt Phát | Cùng chủ đầu tư | 10.200.000.000 |  |

Các bên liên quan khác: Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới có Ông Đặng Anh Tuấn là người đại diện đồng thời là Phó Tổng Giám đốc của Công ty.

**3. Số dư với các bên liên quan**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Giá trị giao dịch (VND)** | |
| **Cuối năm nay** | **Cuối năm trước** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |
| Ông Hà Quang Tuấn cho vay | Tổng Giám đốc | 13.367.439.000 | 1.914.061.700 |
| Ông Đặng Anh Tuấn cho vay | Phó. TGĐ |  | 780.000.000 |
| **Các khoản phải trả thu** |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | Cổ đông | 14.756.230.628 | 261.671.221 |
| Công ty TNHH Việt Phát | Cùng chủ đầu tư | 1.533.001.003 | 3.486.001.003 |
| Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên | Công ty liên kết | 19.935.901.733 | 39.413.221.440 |
| **Các khoản trả trước cho người bán** |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | Cổ đông | 909.999.302 | 909.999.302 |
| Công ty TNHH Việt Phát | Cùng chủ đầu tư | 10.200.000.000 |  |

**4.Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Năm nay** |
| **Thù lao Hội đồng Quản Trị** |  |  |
| Ông Hà Quang Tuấn | Chủ tịch | 600.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | Thành viên | 28.800.000 |
| Ông Phạm Tùng Lâm | Thành viên | 89.100.000 |
| Ông Đặng Anh Tuấn | Thành viên | 86.400.000 |
| Bà Nguyễn Mai Phương | Thành viên | 86.400.000 |
| Đào Xuân Tứ | Thành viên | 57.600.000 |
| **Thù lao Ban kiểm soát** |  |  |
| Bà Đỗ Thị Minh | Thành viên | 49.140.000 |
| Bà Đặng Thị Thanh Nga | Thành viên | 49.140.000 |
| Bà Trần Thị Thảo | Thành viên | 26.250.000 |
| Lê Huy Phúc | Thành viên | 28.350.000 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.** | **Công cụ tài chính** | | | | | | |
| ***5.1.*** | ***Quản lý rủi ro vốn*** | | | | | | |
|  | Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. | | | | | | |
|  | Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. | | | | | | |
|  |  |  | |  | |  |  |
| ***5.2.*** | ***Tài sản tài chính*** | | | | | | |
|  | Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính. | | | | | | |
|  |  |  | | **Giá trị ghi sổ** | |  | **Giá trị hợp lý** |
|  | - Tiền, các khoản tương đương tiền | | | 87.355.784.080 | |  | 87.355.784.080 |
|  | - Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | 132.600.000 | |  | 13.383.000 |
|  | - Các khoản phải thu khách hàng | | | 62.357.411.184 | |  | 59.702.516.856 |
|  | - Trả trước cho người bán | | | 18.033.191.797 | |  | 17.547.698.975 |
|  | - Phải thu khác | | | 12.593.454.559 | |  | 8.850.360.390 |
|  |  |  | |  | |  |  |
| ***5.3.*** | ***Công nợ tài chính*** | | | | | | |
|  | Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
|  |  |  | | **Số dư ngày 31/12/2014** | | | |
|  | - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | | |  | |  | 69.175.251.189 |
|  | - Phải trả người bán | | |  | |  | 38.416.843.483 |
|  | - Người mua trả tiền trước | | |  | |  | 864.332.198 |
|  | - Phải trả khác | | |  | |  | 3.503.713.584 |
|  |  |  | |  | |  |  |
| ***5.4.*** | ***Quản lý rủi ro tài chính*** | | | | | | |
|  | Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này. | | | | | | |
|  | Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hoá nguyên liệu từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản suất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng với số lượng lớn và linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả. | | | | | | |
|  | Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. | | | | | | |
|  |  |  | |  | |  |  |
|  | **Đối tượng** | **Dưới 1 năm** | | **Trên 1 năm** | |  | **Tổng cộng** |
|  | - Phải trả người bán | 38.416.843.483 | | - | |  | 38.416.843.483 |
|  | - Người mua trả trước | 864.332.198 | | - | |  | 864.332.198 |
|  | - Phải trả khác | 3.503.713.584 | | - | |  | 3.503.713.584 |
|  | - Vay ngắn hạn | 63.261.339.189 | | - | |  | 63.261.339.189 |
|  | - Vay dài hạn | - | | 5.913.912.000 | |  | 5.913.912.000 |
|  |  |  | |  | |  |  |
| **5.5.** | **Tài sản đảm bảo** |  | |  | |  |  |
|  | Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau | | | | | | |
| **Ngân hàng** | | **Tài sản đảm bảo** | | | | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN | | - Giá trị quyền sử dụng đất thuê 49 năm và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 160 quyển số: 01TP-CC-SCC/HĐGDDS ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng | | | | | |
| - Máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. | | | | | |
| - Máy rót sữa hiệu TBA/19TWA 125 hãng sản xuất TetraPak theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008 ngày 15/10/2008 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. | | | | | |
| - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012. | | | | | |
| - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. | | | | | |
| - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng. | | | | | |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch | | - Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, sản xuất 2010 | | | | | |
| - Hệ thống tiệt trùng UHT-TTA Flex 10, xuất xứ Thụy ĐIển, sản xuất 2005 | | | | | |
| - Bồn tiệt trùng Alsafe LA20, xuất xứ Indonexia và Thụy Điển, năm sản xuất 2005 | | | | | |
| - Hệ thống vệ sinh tại chỗ Alclip 10, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2005 | | | | | |
| - 02 bồn ủ men + 01 bồn chứa Yoghurt 8.000lit | | | | | |
| - 03 hệ thống bưu kiện UPS + 03 card kết nối | | | | | |
| - Hệ thống xử lý nước thải | | | | | |
| - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW01-00001) | | | | | |
| - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW02-00001) | | | | | |
| - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW03-00001) | | | | | |
| - Máy rót TBA19/TBA125S, sản xuất năm 2007 | | | | | |
|  | | | *Lập ngày 09 tháng 04 năm 2015* | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Kế toán trưởng** | | **Tổng Giám đốc** | | |
|  | | |  | |  | | |
| **PHẠM THỊ HÒA** | | | **PHẠM TÙNG LÂM** | | **HÀ QUANG TUẤN** | | |